

Số: 940 /NĐND-KHĐTVT

V/v mời báo giá lắp DT và KHLNCC
Đơn hàng: Cung cấp vật liệu chịu lửa các loại phục
vụ SCTX năm 2027

Lạng Sơn, ngày 18 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Trước tiên, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác tới Quý đơn vị trong thời gian vừa qua.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời Quý đơn vị tham gia báo giá lập dự toán mua sắm vật tư, hàng hoá với các yêu cầu như sau:

I. Yêu cầu đối với vật tư, hàng hoá:

1. Danh mục; đặc tính, thông số kỹ thuật; số lượng vật tư, hàng hoá:
chi tiết theo Danh mục vật tư, hàng hoá đề nghị báo giá đính kèm.

2. Yêu cầu về tính hợp lệ; đặc tính, thông số kỹ thuật của vật tư, hàng hoá:

- Vật tư, hàng hoá báo giá phải có đầy đủ thông tin của vật tư, hàng hoá, bao gồm: tên vật tư, hàng hoá; ký mã hiệu; quy cách, đặc tính, thông số kỹ thuật; đơn vị tính; số lượng; nhà sản xuất và xuất xứ của vật tư, hàng hoá; thời gian bảo hành; địa điểm và tiến độ giao hàng;

- Nhà cung cấp có thể báo giá một phần hoặc toàn bộ khối lượng theo yêu cầu của văn bản mời báo giá.

II. Yêu cầu đối với báo giá:

1. Yêu cầu về tính hợp lệ của báo giá:

Báo giá của Quý đơn vị được đánh giá là hợp lệ khi có đủ các thông tin, tài liệu và đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bản chào giá do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp (*kèm theo giấy uỷ quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương khác*);

- Cung cấp kèm theo báo giá 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép kinh doanh đối với các vật tư kinh doanh có điều kiện (nếu có);

- Báo giá phải có hiệu lực tối thiểu 60 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo giá theo quy định của văn bản mời báo giá.

2. Yêu cầu về các điều khoản thương mại:

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước (*thể hiện rõ thuế suất thuế GTGT cho vật tư, hàng hoá báo giá*);



- Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn).

III. Thời gian và địa chỉ nhận báo giá:

- Thời gian nhận báo giá: trước 13 giờ 30 phút ngày 26 tháng 8 năm 2026.

- Địa chỉ nhận báo giá: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Thôn 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn; Điện thoại: 02053.844.263; Fax: 02053.844.132; E-mail: naduong@vinacominpower.vn và E-mail: naduongtpc@gmail.com).

(Đối với các hồ sơ báo giá được gửi thông qua fax và e-mail thì đề nghị Quý đơn vị cung cấp bản gốc hồ sơ báo giá cho chúng tôi qua dịch vụ chuyển phát hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).

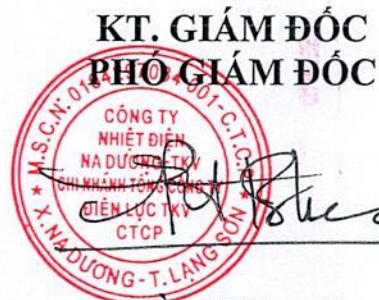
* Trường hợp trong báo giá của các nhà cung cấp thiếu các thông tin (hoặc thông tin cung cấp không rõ ràng) theo yêu cầu tại mục I và mục II của văn bản này, để có cơ sở xem xét báo giá của các nhà cung cấp, Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV có thể yêu cầu các nhà cung cấp làm rõ, bổ sung các thông tin cần thiết.

Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV rất mong nhận được sự hợp tác và hỗ trợ từ Quý đơn vị.

Trân trọng. 

Nơi nhận: 

- Website TKV: vinacomin.vn (để đăng tải);
- Website ĐLTKV: dienluctkv.vn (để đăng tải);
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các PGĐ, KTT (e-copy, để ph/h);
- Tổ tư vấn (e-copy, để t/h);
- Lưu: TCHC, KHĐTVT, NQ.



Trần Việt Anh

2970
CÔNG
NHIỆT
DƯƠNG
ANH TÔI
IÊN LỰC
CTC
ONG

DANH MỤC VẬT TƯ, HÀNG HOÁ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ
(Kèm theo Văn bản số **940** /NĐND-KHĐTĐVT ngày **18** tháng **8** năm 2025)

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiền độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
1	Bê tông chịu lửa (loại ghép cốp pha)	RSC-M60S15F - Nhiệt độ làm việc (Manufacture's Use Limit Temp): ≥ 1.650 độ C - Mật độ thể tích (Bulk Density): 2.240 ÷ 2.640 kg/m ³ - Cường độ kháng nứt gãy (Modulus of Rupture): ≥ 100 kg/cm ² - Hệ số biến dạng nhiệt vĩnh cửu (Permanent Linear Change): 0 ÷ -0,5 (%) - Cường độ phá vỡ ở trạng thái lạnh (Cold Crushing Strength): ≥ 700 kg/cm ² - Độ mài mòn (Abrasion Resistance): ≤ 10 (Loss - cm ³) - Hệ số truyền nhiệt (Thermal Cond): 1,08 (425°C W/m ² K)	Tấn	20		≥ 12 tháng					
2	Bê tông chịu lửa (loại đắp tay)	RSC-S70 - Nhiệt độ làm việc (Manufacture's Use Limit Temp): ≥ 1.315 độ C	Tấn	2		≥ 12 tháng					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiền độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		- Mật độ thể tích (Bulk Density): 2.160 ÷ 2.650 kg/m³ - Cường độ kháng nứt gãy (Modulus of Rupture): ≥ 100 kg/cm² - Hệ số biến dạng nhiệt vĩnh cửu (Permanent Linear Change): 0 ÷ -0,5 (%) - Cường độ phá vỡ ở trạng thái lạnh (Cold Crushing Strength): ≥ 525 kg/cm² - Độ mài mòn (Abrasion Resistance): ≤ 12,0 (Loss - cm³) - Hệ số truyền nhiệt (Thermal Cond): 1,08 (425°C W/m²K)									
3	Bê tông xốp chịu lửa	- Mã hiệu: RSC-130IS của nhà sản xuất Resoco; - Thông số kỹ thuật chính: + Nhiệt độ làm việc (Manufacture's Use Limit Temp): ≥ 1.094oC; + Mật độ thể tích (Bulk Density): 400 ÷ 720 kg/m³; + Hệ số biến dạng nhiệt vĩnh cửu (Permanent Linear Change): 0 ÷ -0,9	Tấn	4		≥ 12 tháng					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
		(%); + Cường độ phá vỡ ở trạng thái lạnh (Cold Crushing Strength): ≥ 07 kg/cm ² ; + Hệ số truyền nhiệt (Thermal Cond): 0,22 (425°C W/m°K).									
4	Bông khoáng chịu nhiệt	KT1200x600x100mm	Kiện	12		≥ 12 tháng					
5	Bông khoáng	Ceramic fiber 12000x610x5mm Khả năng chịu nhiệt 1050÷1800oC	Cuộn	2		Không yêu cầu					
6	Râu thép	YA12-230 SUS310	Cái	6		Không yêu cầu					
7	Râu thép	YA10-160 SUS310	Cái	8		Không yêu cầu					
8	Râu thép	YE12-500 SUS310	Cái	2		Không yêu cầu					
9	Râu thép	YA8-110 SUS310	Cái	48		Không yêu cầu					
10	Râu thép	V8-40 SUS310	Cái	50		Không					

Stt	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số kỹ thuật ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽⁴⁾	Số lượng	Tiến độ giao hàng ⁽²⁾	Thời gian bảo hành ⁽³⁾	Đơn giá trước thuế (đồng/đvt)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Thành tiền sau thuế (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5)*(8)	(10)	(11)=(9)* [1+(10)/100]	(12)
						yêu cầu					
11	Râu thép	YA8-130 SUS310	Cái	40		Không yêu cầu					
12	Râu thép	YA10-160 SUS310	Cái	40		Không yêu cầu					
13	Râu thép	YA12-280 SUS310	Cái	20		Không yêu cầu					
14	Râu thép	YF12-550 SUS310	Cái	10		Không yêu cầu					
15	Râu thép	YE12-450 SUS310	Cái	10		Không yêu cầu					
16	Râu thép	YAΦ10-100 SUS310	Cái	60		Không yêu cầu					
17	Râu thép	YCΦ12-270 SUS310	Cái	60		Không yêu cầu					
18	Râu thép	YCΦ12-260 SUS310	Cái	60		Không yêu cầu					

* Lưu ý:

(1) Thông số kỹ thuật:

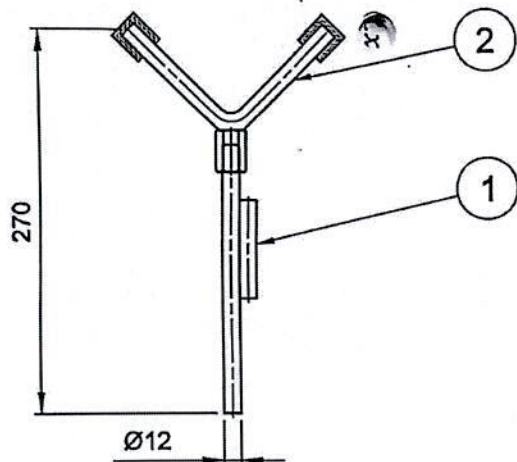
- Đối với các vật tư hàng hoá được đánh dấu (*) tại cột (12) trong bảng trên: Đề nghị nhà cung cấp chào đúng chủng loại vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật tại cột (3) trong bảng trên và. Trường hợp vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác (mã hiệu khác) thì nhà cung cấp có thể đề xuất sang vật tư, hàng hoá tương đương khác và phải cung cấp các tài liệu để chứng minh vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay thế bằng chủng loại khác và vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp đề xuất là tương đương về **“đặc tính, thông số kỹ thuật; tính năng sử dụng; tiêu chuẩn công nghệ”** với vật tư, hàng hoá được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật nêu trên. Nếu nhà cung cấp không cung cấp tài liệu theo yêu cầu nêu trên thì đơn giá do nhà cung cấp chào cho mục vật tư, hàng hoá đó sẽ không được xem xét khi lập dự toán.

- Trường hợp nhà cung cấp phát hiện thông số kỹ thuật được yêu cầu tại cột (3) trong bảng trên không chính xác, đề nghị nhà cung cấp chuẩn xác lại giúp thông số kỹ thuật và cung cấp các tài liệu để chứng minh thông số kỹ thuật do nhà cung cấp điều chỉnh lại là chính xác.

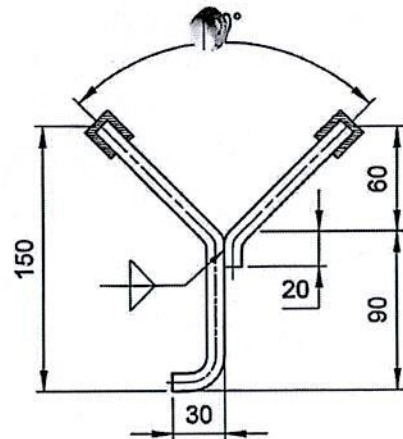
(2) Tiến độ giao hàng: Đề nghị nhà cung cấp chào tiến độ giao hàng là số ngày kể từ ngày nhận được thông báo cấp hàng;

(3) Thời gian bảo hành: Thời gian bảo hành tại cột (7) trong bảng trên là thời gian bảo hành được yêu cầu, đề nghị nhà cung cấp chào thời gian bảo hành là số tháng kể từ ngày kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá (*đơn giá của vật tư, hàng hoá do nhà cung cấp chào chỉ được xem xét nếu có thời gian bảo hành đáp ứng yêu cầu tại cột (7) trong bảng trên*).

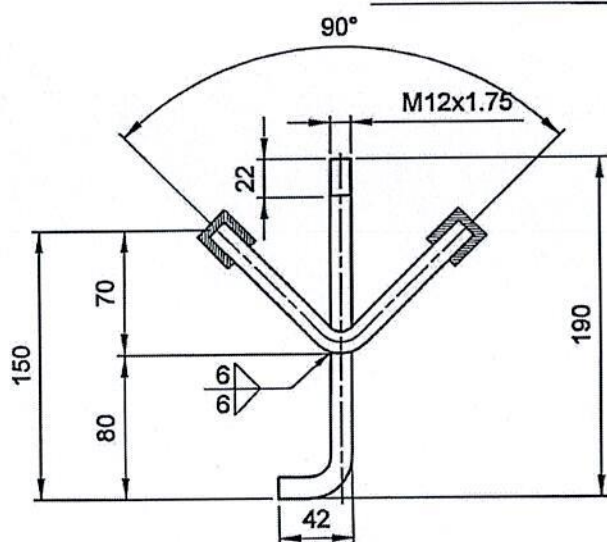
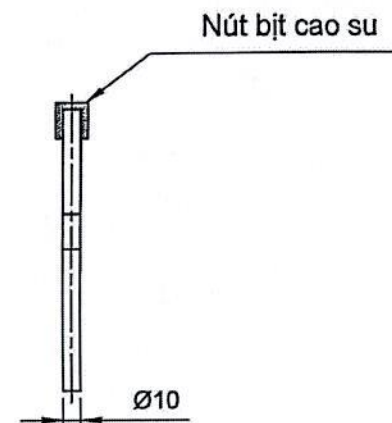




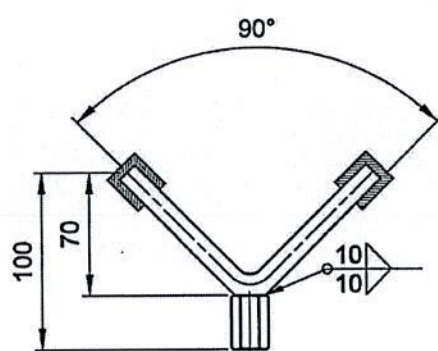
Chi tiết YFØ12-270



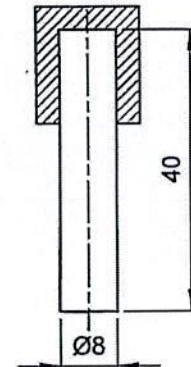
Chi tiết YAØ10-150



Chi tiết -1-



Chi tiết -2-

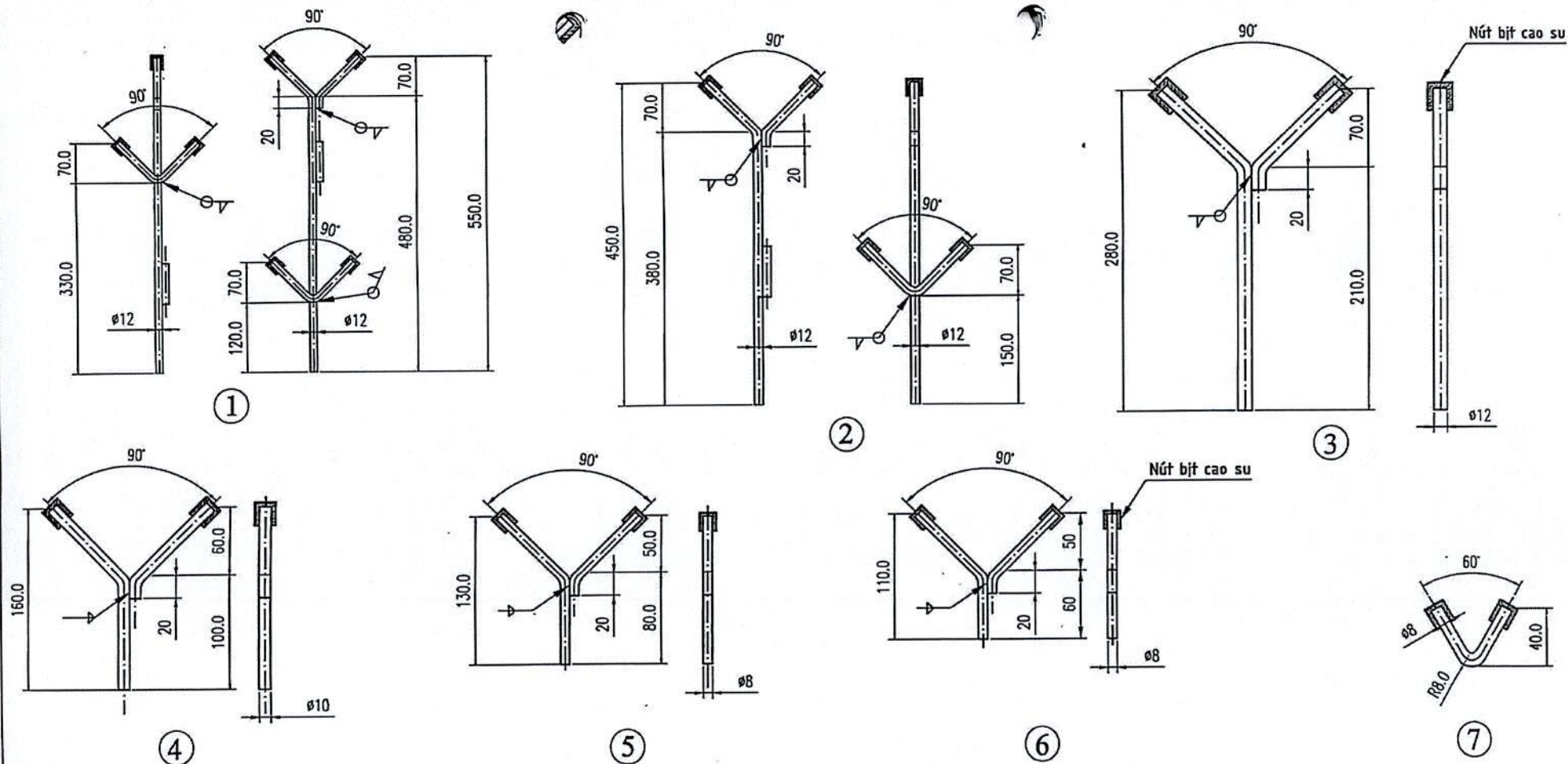


Chi tiết I8

YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. Vật liệu: SUS310
2. Các mối hàn không nứt rỗ, ngậm xỉ
3. Tất cả các đầu mút phải có nút bịt cao su

Chức năng	Họ và tên	Ngày	NEO THÉP BÊ TÔNG	
Người duyệt	Nguyễn Đức Dương			
Người kiểm tra	Dương Thế			
Người vẽ	Đàm Quốc Đạt			
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV			Số bản vẽ: ND-C01-M-PKT-LH 4.25	Sửa đổi:
			Ngày: 10/12/2024	Tỷ lệ:
				Số:



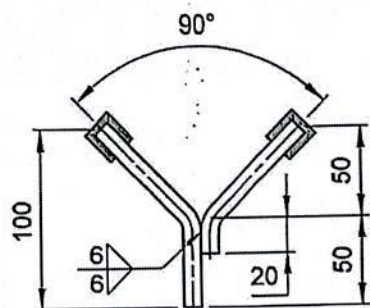
YÊU CẦU KỸ THUẬT:

- Hàn hết góc, chân neo với $D_{\text{hàn}} = 5\text{mm}$
- Đảm bảo các mối hàn không nứt rỗ, ngậm xỉ
- Tất cả các đầu mút phải có nút bịt cao su

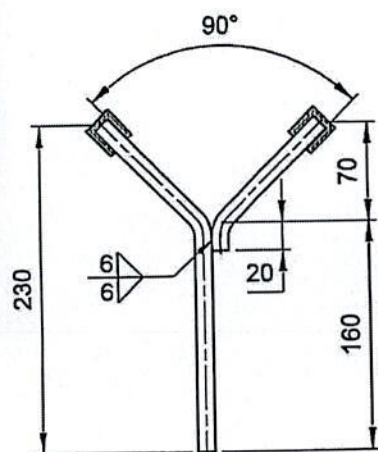
Stt	Tên chi tiết	Vật liệu	Số lượng	Ghi chú
7	VØ8-40	SUS310		
6	YAØ8-110	SUS310		
5	YAØ8-130	SUS310		
4	YAØ10-160	SUS310		
3	YAØ12-280	SUS310		
2	YEØ12-450	SUS310		
1	YAØ12-550	SUS310		

Chức năng	Họ và tên	Ngày	NEO THÉP BÊ TÔNG	
Người duyệt	Nguyễn Đức Dương			
Người kiểm tra	Dương Thế Vinh			
Người vẽ	Đàm Quốc Đạt			
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV			Số bản vẽ: ND-C01-M-PKT-LH 126	Sửa đổi:
			Ngày: 10/12/2024	Tỷ lệ:
				Số:

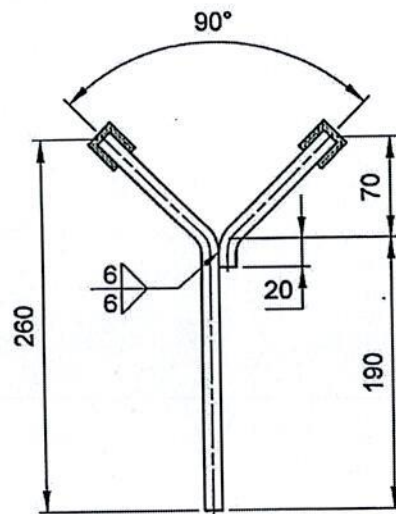
1034
G. T. Y.
N. H. T.
C. T. K. V.
V. G. T. K.
K. G. C. H.
T. L. N.



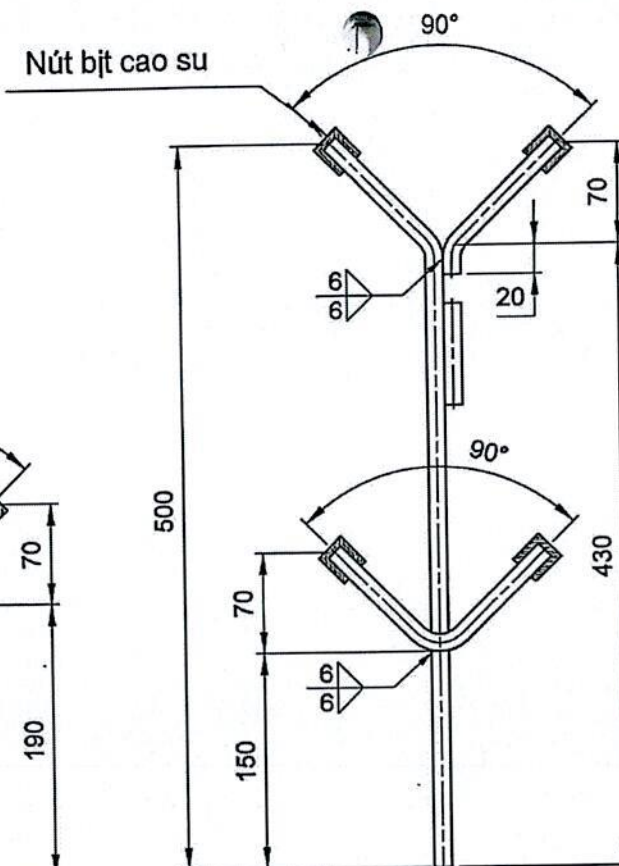
YAØ10-100



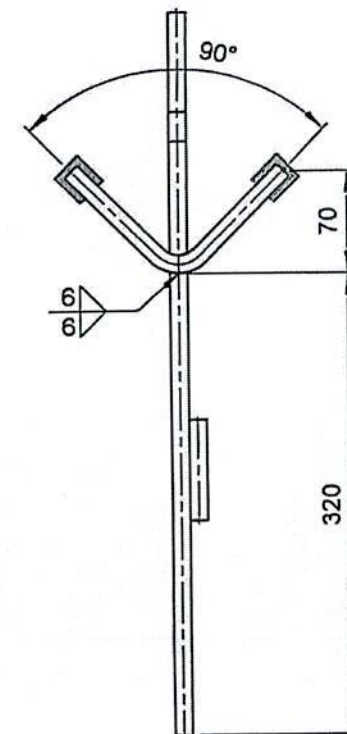
YAØ12-230



YAØ12-260



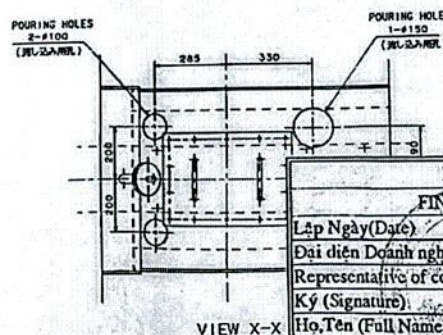
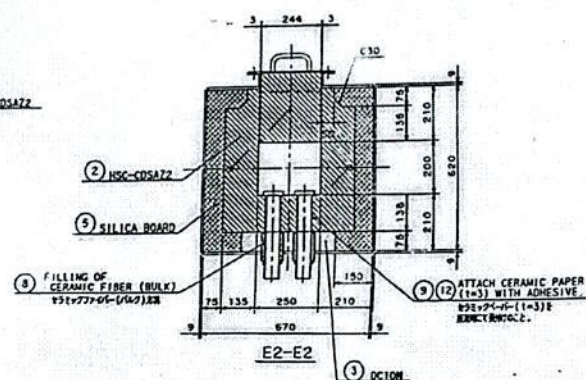
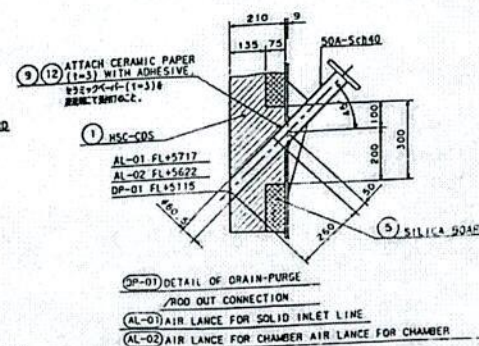
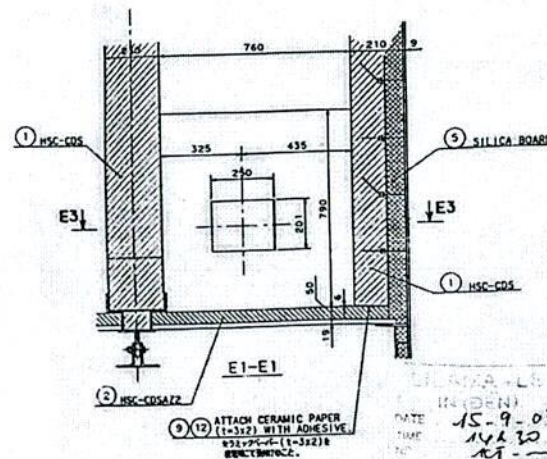
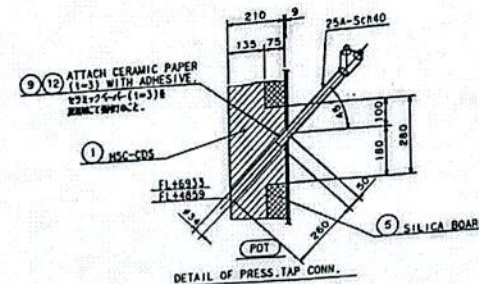
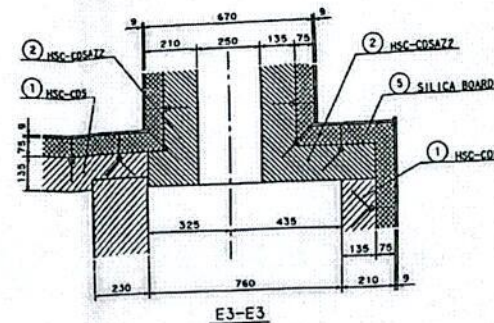
YAØ12-500



YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. Vật liệu: SUS310
2. Các mối hàn không nứt rỗ, ngậm xỉ
3. Tất cả các đầu mút phải có nút bịt cao su

Chức năng	Họ và tên	Ngày	NEO THÉP BÊ TÔNG	
Người duyệt	Nguyễn Văn Dương			
Người kiểm tra	Dương Thị Ngọc			
Người vẽ	Đàm Quốc Đạt			
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV			Số bản vẽ: ND-C01-M-PKT-LH 127	Sửa đổi:
			Ngày: 10/12/2024	Số:



NOTES:

1) IF THE NUMBER OF STUDS IS NOT SUFFICIENT, USE ADDITIONAL STUDS AT SITE.

2) BEFORE CASTABLE APPLICATION, DO NOT FAIL TO SEAL ANCHOR STUDS BY TAPING.

ANCHOR STUDS BY TAPING.

3) FOR ANCHOR STUDS, EXECUTE FULL-CIRCLE WELDING WITH 5mm LEG LENGTH.

4) WHEN INSTALLING THE DOUBLE STUD, SCREW THE UPPER V PART INTO LOWER PART AND AFTER SETTING THE DIRECTION OF V PART, FIX BOTH PARTS WITH TAPE.

1) スタッド不足の場合は、要所で追加すること。
2) アンカー、スタッドにはキャスティング工時に必ずデベージングを行うこと。
3) アンカースタッドの埋深は、鋼径5mm全埋深。

Lập Ngày(Date) Tháng(Month) Năm(Year) 2004
Đại diện Doanh nghiệp xây dựng LILAMA/MC
Representative of construction company LILAMA/MC
Ký (Signature) KT. GIÁM ĐỐC
Ho. Tên (Full Name) PH. GIÁM ĐỐC
Chức vụ (Position) Phó Giám đốc
Đại diện Chủ đầu tư xác nhận VNC/CF
Representative of owner confirm VNC/CF
Ký (Signature) GIÁM ĐỐC
Ho. Tên (Full Name) PH. GIÁM ĐỐC
Chức vụ (Position) Phó Giám đốc

JOB NO.

TAYLOR

STRIPPER COOLER
LINING PLAN

K KROSAKI HARIMA CORPORATION

APPROVED	DATE
----------	------

APR-5-2003

APPROVED BY: _____ 3RD ANGLE PROJECTION 2015-10-15

M. J. TAKAHAGI		DRAWING NO.		PT	
----------------	--	-------------	--	----	--

	MAEKAWA	1-03-047	3
--	---------	----------	---

PHO GIAM DUC <i>Nguyễn Đức Phú</i>	
HOT GAS DUCT	
LINING PLAN (1/2)	
K KROSAKI HARIMA CORPORATION	
APPROVED BY ENGINEER BY DESIGNED BY CHECKED BY DATE	DATE APR-17-2006 SCALE 1/1 30 13 1-03-026

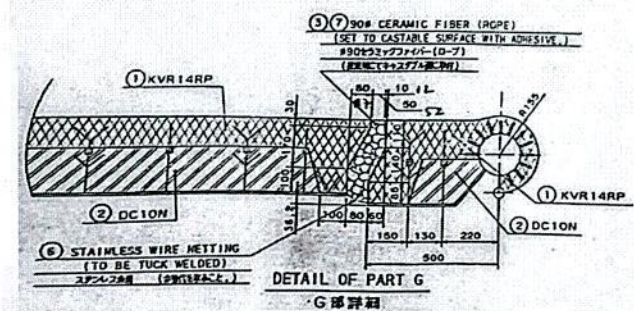
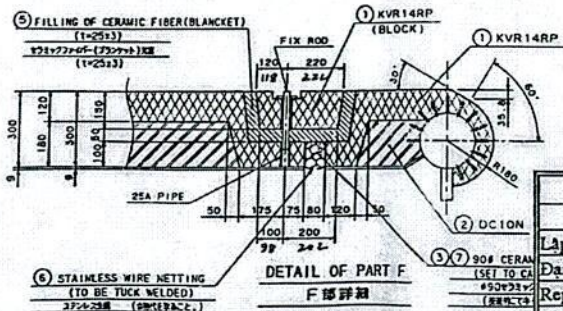
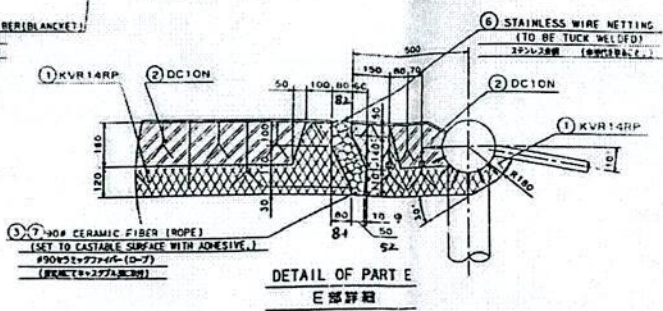
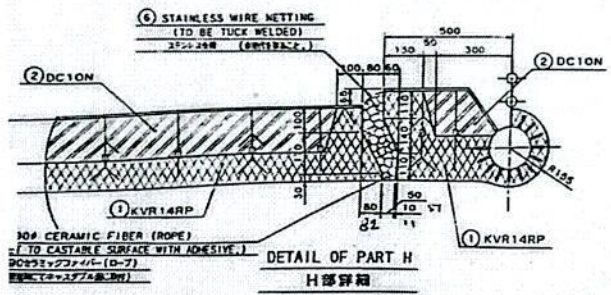
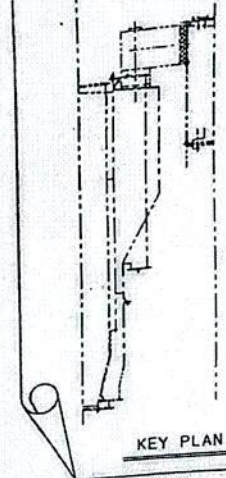
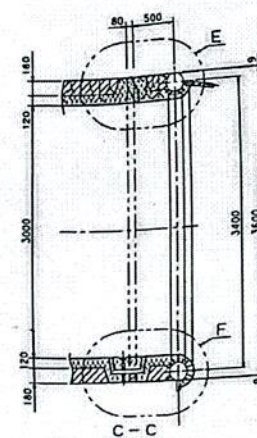
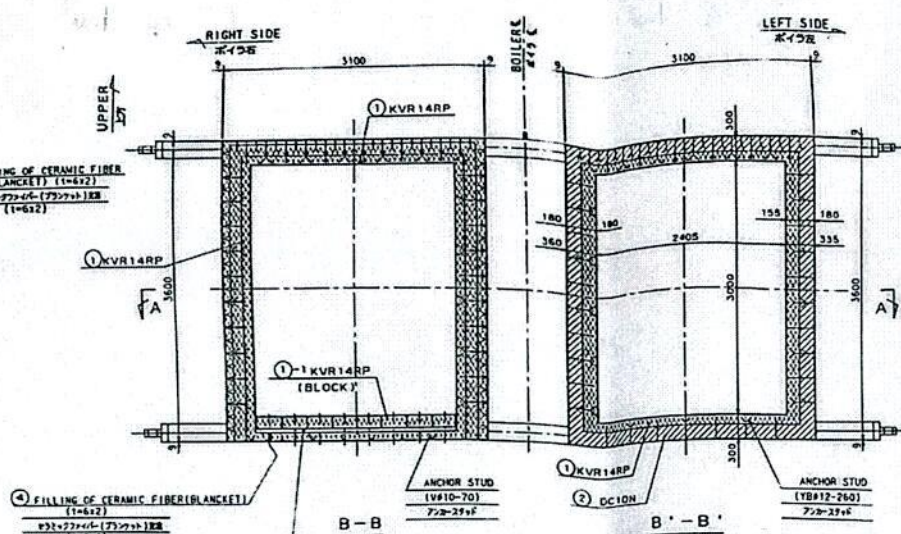


Figure 10 shows four diagrams illustrating different methods for determining the number of pieces (N) for a part. Each diagram is a cross-section of a part with dimensions and a formula for N.

- Diagram 1 (Left):** A cross-section of a part with dimensions 120, 32, 170, 220, 150, 20, 300, and 40. The formula is $N = \frac{170 \times 220}{300 \times 40} = 2.58$.
- Diagram 2 (Second from Left):** A cross-section of a part with dimensions 150, 150, and 300. The formula is $N = \frac{150 \times 150}{300} = 75$.
- Diagram 3 (Third from Left):** A cross-section of a part with dimensions 150, 157, 307, and 154. The formula is $N = \frac{150 \times 157}{307} = 76.5$.
- Diagram 4 (Right):** A cross-section of a part with dimensions 132, 155, 287, and 119. The formula is $N = \frac{132 \times 155}{287} = 71.5$.

Below the diagrams, the text "OPP HAND" is written, followed by the formulas for the opposite hand:

- For Diagram 1: $N = \frac{170 \times 220}{300 \times 40} = 2.58$
- For Diagram 2: $N = \frac{150 \times 150}{300} = 75$
- For Diagram 3: $N = \frac{150 \times 157}{307} = 76.5$
- For Diagram 4: $N = \frac{132 \times 155}{287} = 71.5$

MATERIAL LIST			NET WEIGHT SHOWN FOR ONE BOILER UNIT		
(KROSA) SUPPLY LIST DWG. No. 1-03-028					
(7)	ADHESIVE			0.02	
(6)	STAINLESS WIRE NETTING	SUS304	9.0 m ²	161.35	(300T15000)
(5)	CF BLANKET	FOR 1260°C	18.0 m	125.600	
(4)	CF BLANKET	FOR 1260°C	2.0 m	16.600	
(3)	CERAMIC FIBER ROPE	FOR 1260°C	140.0 m	9.90	
(2)	INSULATING CASTABLE	DC10N	1.00	0.75	
			90	2.30	6.67
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			NE (m ²)	0.75 (15.00) SPECIFIC WEIGHT	WEIGHT (TON) REMARKS

BẢN VẼ HOÀN CÔNG		90	2.30	6.67	
FINISHED WORK DRAWING		AC (m ²)	SPECIFIC WEIGHT	WEIGHT (TON)	REMARKS
Lập Ngày (Date)	Tháng (Month)	Năm (Year)	2004		
Đại diện Doanh nghiệp xây dựng LILAMA/MC		JOB NO.			
Representative of construction company LILAMA/MC					
Ký (Signature)	KT. GIAM Đ. S. H. NGUYEN				
Họ/Tên (Full Name)	NGUYEN THANH DUNG				
Chức vụ (Position)	Trưởng Ban Quản Lý				
Đại diện Chủ đầu tư xây dựng VNCCF		CONVERSION HEATING UNIT			
Representative of owner company VNCCF		DOORWAY DUCT LINING PLAN			
Ký (Signature)	K KROSAKI HARIMA CORPORATION				
Họ/Tên (Full Name)	KT. GIAM Đ. S. H. NGUYEN				
Chức vụ (Position)	PHÓ TRƯỞNG				
		DATE		MAR-2-2004	
		NO. AVAILABLE PRODUCTION		SCALE 1 1 30 10	
		K. KAKAHAGI			

